Teacher: **Ms. Jenny**	Content: **Grade 7: Unit 6 / Vocabulary & Grammar**

UNIT 6: THE FIRST UNIVERSITY IN VIET NAM

A. VOCABULARY

1.	build (v)	/bɪld/	xây dựng
2.	consider (v)	/kən'sɪdər/	coi như
3.	consist of (v)	/kən'sist əv/	bao hàm/ gồm
4.	construct (v)	/kən'strʌkt/	xây dựng
5.	doctor's stone tablet (n)	/'dɒktərz stəʊn 'tæblət/	bia tiến sĩ
6.	erect (v)	/i´rekt/	xây dựng lên, dựng lên
7.	found (v)	/faʊnd/	thành lập
8.	grow (v)	/grəʊ/	trồng, mọc
9.	Imperial Academy (n)	/ɪm'pɪəriəl ə'kædəmi/	Quốc Tử Giám
10.	Khue Van Pavilion (n)	/'pəvɪljən/	Khuê Văn Các
11.	locate (v)	/ləʊˈkeɪt/	đóng, đặt, để ở một vị trí
12.	pagoda (n)	/pə'gəʊdə/	chùa
13.	recognise (v)	/'rekəgnaiz/	chấp nhận, thừa nhận
14.	regard (v)	/rɪˈgɑːd/	đánh giá
15.	relic (n)	/'relɪk/	di tích
16.	site (n)	/saɪt/	địa điểm
17.	statue (n)	/'stætʃu:/	tượng
18.	surround (v)	/sə'raʊnd/	bao quanh, vây quanh
19.	take care of (v)	/teɪ keər əv/	trông nom, chăm sóc
20.	Temple of Literature (n)	/'templ əv 'lɪtərɪtʃə/	Văn Miếu
21.	World Heritage (n)	/wɜ:ld 'herɪtɪdʒ/	Di sản thế giới

LIVEWORKSHEETS

B. GRAMMAR

- Câu bị động
- Câu bị động thì Hiện tại đơn
- Câu bị động thì Quá khứ đơn

I. CÂU BỊ ĐỘNG (THE PASSIVE VOICE)

1. Định nghĩa

- Câu bị động là câu mà trong đó chủ ngữ trong câu không thực hiện hành động mà ngược lại bị tác động bởi một yếu tố khác.

2. Phân biệt câu chủ động với câu bị động

	Câu chủ động	Câu bị động
Cách dùng	Khi bản thân chủ thể được nhắc đến tự thực hiện hành động	Khi bản thân chủ thể không tự thực hiện được hành động.
Dạng thức	S+V+O (S: Chủ ngữ , V: Động từ, O: Tân ngữ)	S+ to be + P2 (P2: động từ phân từ hai)
Ví dụ	• Many parents are preparing a lot of delicious cakes. • Mary did her homework yesterday.	• My money was stolen yesterday. • The meal has been cooked.

3. Cấu trúc biến đổi từ câu chủ động sang câu bị động

Chủ động	S+V+ O
Bị động	S+ tobe + P2 + by O
Cách biến đổi	- Tân ngữ (O) trong câu chủ động đưa lên làm chủ ngữ trong câu bị động - Động từ (V) trong câu chủ động sẽ chuyển thành "tobe + p2". Trong đó "be" chia theo thì và chia theo chủ ngữ. - Chủ ngữ (S) trong câu chủ động sẽ biến đổi thành tân ngữ và có giới từ "by" đằng trước (by + O)
Ví dụ	Chủ động : They will sell their house next year. → Bị động: Their house will be sold by them next year.
Lưu ý	* Chủ ngữ I, you, he, she, it, we, they, one, people, someone, somebody, nobody, no one, trong câu chủ động thường được bỏ đi trong câu bị động. Ví dụ: People speak French in this country. (Mọi người nói tiếng Pháp ở đất nước này.) → French is spoken in this country. (Tiếng Pháp được nói ở đất nước này) * Trạng từ chỉ thời gian đứng sau By+ O Ví dụ: Nam bought this dictionary in 2008. (Nam đã mua quyển từ điển này vào năm 2008.)

LIVEWORKSHEETS

	→ This dictionary was bought by Nam in 2008 (Quyển từ điển này được mua bởi Nam vào năm 2008)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Đánh dấu (✓) trước những câu ở dạng bị động (ghi chữ V)

	My mother bought me this dress yesterday
	This letter was written by my secretary.
	He had a serious accident yesterday.
	I was allowed to go picnic with friends
	I didn't expect Jim to come.
	I was born in Russia.
	I bought this book in the local bookstore yesterday.
	All the wine was drunk by Peter last night.
	The songs were sung by many famous singers.
	This cup is made from clay.
	The vase broke into pieces.
	My father and my mother are employed by the same company.
	My parents took me and my sister to the theater.
	This actor is admired by many people.
	Jim wasn't expected to fail the test.

Bài 2: Chia động từ trong ngoặc

1. This cake is _____ by Jane. (make)
2. My phone was _____ by my mother. (buy)
3. The ring isn't _____ of diamond. (make)
4. The milk was ____ by one of my cats (drink)
5. Your car was ____ next to hers. (park)
6. This hole was ____ by a mouse. (dig)
7. Tim is ____ to school by his father. (take)
8. They are ____ to the prom. (invite)
9. He is ____ as am assistant. (engage)
10. The chores are always ____ by my mother. (do)
11. All the exam paper are ____ by my teacher. (mark)
12. I wasn't ___ to be the winner. (expect)
13. The cat is ____ by jane every day. (feed)
14. My little is ____ by my grandmother. (look after)
15. This car isn't ___ by me. (drive)

Bai 3: Gạch chân lỗi sai trong các câu bị động dưới đây và viết lại câu đúng

1. My keys were find in the living room.

_____

2. Household rubbish is took to a large dump.

_____

3. The local library located near the local school.

_____

4. The chair was fixed with Jim.

_____

LIVEWORKSHEETS

5. This fridge was bought in 2000 by my brothers.

_____

II. CÂU BỊ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (THE PRESENT SIMPLE PASSIVE)

Thể	Câu chủ động	Câu bị động
Khẳng định	**S+ V (s/es) + O** Ví dụ: Mary studies English every day. (Mary học tiếng Anh mỗi ngày)	**S+ am/ is/ are + V p2 + (by O)** Ví dụ: English is studied by Mary everyday (Tiếng Anh được học bởi Mary mỗi ngày)
Phủ định	**S+ don't / doesn't + V + O** Ví dụ: Mary doesn't study English every day. (Mary không học tiếng Anh mỗi ngày)	**S+ am/is/are + not + Vp2 + (by O)** Ví dụ: English isn't studied by Mary every day. (Tiếng Anh không được học bởi Mary mỗi ngày)
Nghi vấn	**Do/ Does + S + V+ O?** Ví dụ: Does mary study English every day? (Mary có học tiếng Anh mỗi ngày không?)	**Am/ is/ are + S + Vp2** Ví dụ: Is English studied by Mary every day? (Tiếng Anh có được học bởi Mary mỗi ngày không?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

BÀI 4: Chuyển những câu bị động dưới đây về thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?) ở thì hiện tại đơn.

1. (+) This table is made of wood.
(-)_____.
(?)_____?

2. (+) _____.
(-) This book isn't sold in many bookstores.
(?)_____?

3. This gift is wrapped in colorful paper.
(-)_____.
(?)_____?

Bài 5: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. English is (speak/ spoken) in many countries.
2. I (am not/ don't) allowed to stay out too late.
3. These flowers are (watered/ waters) everyday by my mother.
4. The housework (are/ is) done by both of my parents.
5. The food (is preparing/ is prepared) by Jane.

Bài 6: Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu bị động ở thì hiện tại đơn.

1. My house/ make from/ wood. _____
2. These eggs/ not lay/ by my hens. _____
3. Morning exercises/ do/ Jim/ every day. _____

Bài 7: Chuyển những câu bị động sau thành câu chủ động.

1. I am taken to school by my father every day.

LIVEWORKSHEETS

_____.

2. This book is read by a large number of people.

_____.

3. The President is warmly welcomed by the citizens.

_____.

III. CÂU BỊ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (THE PAST SIMPLE PASSIVE)

Thể	Câu chủ động	Câu bị động
Khẳng định	**S+ Ved + O** Ví dụ: She wrote a letter yesterday. (Cô ấy đã viết một bức thư ngày hôm qua)	**S+ was/ were + Vp2 + by O** Ví dụ: A letter was written (by her) yesterday. (Một bức thư đã được viết ngày hôm qua)
Phủ định	**S+ didn't + V +O** Ví dụ: She didn't write a letter yesterday (Cô ấy đã không viết một bức thư ngày hôm qua)	**S+ was/ were + not Vp2 + by O** Ví dụ: A letter wasn't written (by her) yesterday. (Một bức thư đã không được viết ngày hôm qua)
Nghi vấn	**Did + S+V+O/** Ví dụ: Did she write a letter yesterday? (Cô ấy đã viết một bức thư ngày hôm qua à?)	**Was/ were + S+ Vp2?** Ví dụ: Was a letter written (by her) yesterday? (Một bức thư đã được viết ngày hôm quà à?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

BÀI 8: Chuyển những câu bị động dưới đây về thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?) ở thì quá khứ đơn.

1. (+) This building was designed by a French architect.

(-)_____

(?) _____

2. (+) _____

(-) This non-profit organization wasn't founded in 1990.

(?) _____

3. The thieves were arrested yesterday.

(-)_____

(?) _____

Bài 9: Chọn đáp án đúng

1. My chidlren were _____to the zoo yesterday.

A. take B. took C. taken

2. They ____ by the large strange animals.

A. were fascinate B. fascinated C. were fascinated

3. Many rhinos were killed _____ hunters in the last decade.

A. by B. with C. and

4. Wild animals and their habitats ____ by the government.

A. was protected B. were protect C. were protected

5. Forests and oceans ____ under protection of people.

A. were put B. was put C. were putted

Bài 10: Chia động từ trong ngoặc về thể bị động thì quá khứ đơn.

1. My homework (finish) _____ before 7 p.m yesterday.

LIVEWORKSHEETS

2. The accident (cause) _____ by this man
3. The apple juice (drink) _____ by my sister.
4. This meal (prepare) _____ by my mother.
5. This box (not open) _____.
6. The cake (cut) _____into 8 pieces.
7. The criminal (sentence) _____ three years in prison.
8. This postcard (send) _____ Italy by my Italian friend.
9. These rings (make) _____ of gold.
10. This organization (found) _____ by a businessman 3 years ago.

Bài 11: Chuyển câu chủ động sau thành câu bị động.

1. Someone robbed the women on her way home last night.

_____.

2. Someone found my bike near the river bank.

_____.

3. Tom fixed the broken table in my room.

_____

Bài 12: Sắp xếp những từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

1. painting/ was/ the/ when/ displayed?

_____.

2. South/ brought up/ in/ of/ the/ Vietnam/ by/ I/ uncle/ my / was.

_____.

3. My/ mother/ birthday/by/my/ given/ I/ doll/ was/ a/ on.

_____.

LIVEWORKSHEETS